

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 339/2023/DS-PT

Ngày 24 - 7 - 2023

V/v tranh chấp chia thừa kế
tài sản và ranh giới quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Chí Dũng

- **Các Thẩm phán:** Ông Ngô Tấn Lợi

Ông Lê Thành Tôn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2023 về “Tranh chấp chia thừa kế tài sản và ranh giới quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 301/2023/QĐXXPT-DS ngày 26 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Văn S, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số A, tổ B, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Ông Trần Văn B, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số A, tổ B, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn B: Bà Lê Hồng D – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đ.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số A, tổ B, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1941.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bà Trần Thị Á, sinh năm 1943.

Địa chỉ: Đường C, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Đường V, khóm D, phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Anh Trần Quốc T2, sinh năm 1987.

3.5. Chị Nguyễn Thị Hoa T3, sinh năm 1995.

3.6. Ông Bùi Thanh N, sinh năm 1974.

3.7. Chị Lương Minh V, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: Tổ B, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Văn B, là nguyên đơn.

(Ông B, bà D, bà T, bà Đ, anh N, chị V có mặt; bà Á, bà T1, anh T2, chị T3 có đơn xin vắng mặt, ông S vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn S và ông Trần Văn B trình bày:

Ông S và ông B tranh chấp chia thừa kế tài sản quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 1.024,9m², thửa đất 47, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9 về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 27/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Nguồn gốc đất của cha mẹ là cụ Trần Văn T4 (chết năm 1994) và cụ Nguyễn Thị P (chết năm 2003), cha mẹ có các người con gồm: Trần Thị Á, Trần Thị Đ, Trần Thị T1, Trần Văn N1 (chết lúc còn nhỏ không có vợ con), Trần Văn S, Trần Văn B và Trần Thị Thanh T. Ngoài ra, không có con riêng, con nuôi cũng như không còn người thừa kế nào khác, cha mẹ chết không để lại di chúc. Trước đây ông S và ông B sống chung với cha mẹ cho đến khi lập gia đình, bà T kê khai đăng ký quyền sử dụng đất không biết, trên đất ông B có trồng xoài. Năm 2011 ông B bị bệnh mất nên bà T thu hoạch và hưởng toàn bộ hoa lợi các cây do ông B trồng.

Khi cha mẹ còn sống đã cho ông B thửa đất 47 để sau này thờ cúng ông bà, cha mẹ, ông B là con trai út trong gia đình, ông S và ông B yêu cầu chia thừa kế tài sản, cụ thể:

Yêu cầu cho tất cả những người thừa kế đứng tên chung thửa đất 47, hộ

anh N, chị V di dời nhà trả đất cho những người thừa kế.

Trường hợp những người thừa kế không đồng ý thì yêu cầu chia theo pháp luật thừa đất 47 theo hướng: Tất cả các thành viên thừa kế đứng tên chung quyền sử dụng đất diện tích khoảng 466m² bao gồm khu đất tại vị trí nhà của cha mẹ để lại diện tích 270m² (ngang 08m, dài hết đất) và khu mộ của cha mẹ diện tích 196m² (ngang 06m, dài hết đất); Phần còn lại yêu cầu chia đều cho các người con, ông S được nhận đất có vị trí giáp thủy lợi khi còn sống cha mẹ đã cho sử dụng làm lối đi.

Đối với bà T yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất 47 và thửa đất 59, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C ông S đang đứng tên, bà T rút lại yêu cầu để tự thỏa thuận ông S thống nhất không có ý kiến.

Theo đơn khởi kiện (phản tố), tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị Thanh T trình bày:

Bà T thống nhất lời trình bày của ông S và ông B về nguồn gốc đất, thời điểm mở thừa kế cũng như hàng thừa kế của cụ Trần Văn T4 và cụ Nguyễn Thị P, khi cha mẹ còn sống đã cho ông S diện tích đất khoảng 11.000m², ông B diện tích đất khoảng 7.000m² và bà T thửa đất đang tranh chấp, còn Trần Thị Á, Trần Thị Đ, Trần Thị T1 thì không được cho đất. Đến năm 1994 sau khi được cho đất bà T đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009 bà T xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về quá trình sử dụng đất bà T sống chung với cha mẹ từ nhỏ đến khi lập gia đình, sau một thời gian sống không hạnh phúc bà T ly hôn về tiếp tục sống với cha mẹ, ông S, bà Á, bà Đ, bà T1 khi lập gia đình đã ra ở riêng, còn ông B sau khi có gia đình bỏ nhà đi nơi khác sống giao cho bà T chăm sóc cha mẹ và các con của ông B. Đến năm 2005 – 2006 ông B về sống chung trong căn nhà của cha mẹ, do thấy sống chung bất tiện năm 2009 bà T cất nhà cạnh bên, để ông B ở trong nhà cha mẹ xây dựng từ năm 1972 cho đến hết đời, bà T mua xoài giống cho ông B trồng, khi ông B bị bệnh mắt cây mới có thu hoạch bà T bán xoài mua các vật dụng cần thiết cho ông B sử dụng. Còn phần đất hiện nay ông S sử dụng làm lối đi do bà cho ông S đi nhờ chứ cha mẹ không cho như ông S trình bày.

Bà T không đồng ý theo yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông S và ông B, bà đã được cha mẹ cho đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

Đối với phần diện tích đo đạc thực tế 105,4m², thuộc một phần thửa đất 47 là căn nhà của anh Bùi Thanh N, chị Lương Minh V do bà T chuyển nhượng, do anh Nghĩa l cháu ruột cũng muốn sống cạnh bên, hiện nay anh N và chị V đã xây nhà ở. Trường hợp giải quyết chấp nhận yêu cầu của ông S và ông B thì bà T sẽ tự thỏa thuận với anh N, chị V về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không yêu cầu giải quyết, trường hợp có tranh chấp bà T sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác, nếu không chấp nhận yêu cầu của ông S và ông B thì bà T cũng chưa yêu cầu ông B phải dọn đi nơi khác trả đất, thống nhất thỏa thuận với ông S

về lỗi đi không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, bà T rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố để tự thỏa thuận với ông S về ranh giới quyền sử dụng đất. Nếu không thỏa thuận được sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Tại Văn bản ý kiến, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng trình bày:

Bà Đ và bà T1 thống nhất lời trình bày của ông S và ông B về nguồn gốc đất, thời điểm mở thừa kế cũng như hàng thừa kế của cụ Trần Văn T4 và cụ Nguyễn Thị P. Khi còn sống cha mẹ đã cho bà T thừa đất 47 và căn nhà, bà T sống chung chăm sóc cha mẹ đến khi chết và hiện nay thờ cúng cha mẹ. Việc cho đất các chị em trong gia đình đều biết, ông S và ông B là con trai cũng được cha mẹ cho đất, ông S được cho diện tích khoảng 10.000m², ông B được cho diện tích đất khoảng 7.000m², các bà không được cha mẹ cho đất do sống bên chồng.

Bà Đ và bà T1 thống nhất thừa đất 47 của bà T và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đồng ý theo yêu cầu chia thừa kế của ông S và ông B.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa anh Bùi Thanh N và chị Lương Minh V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Nghĩa là con ruột của bà Trần Thị Đ do có nhu cầu về chỗ ở, bà T kêu anh về cất nhà sinh sống để gần gũi, hỗ trợ cho nhau, nên anh N xây dựng nhà trên diện tích đo đạc thực tế 105,4m², thuộc một phần thừa đất 47. Khi đó anh N hỏi đất của ai bà T cho xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh tiến hành cất nhà, anh đưa cho bà T số tiền 200.000.000 đồng xem như chuyển nhượng đất, vì bà T chuyển nhượng và cho mới có giá thấp, anh và bà T có làm thủ tục sang tên nhưng chưa xong do tranh chấp.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh N, chị V không có ý kiến để giải quyết theo quy định pháp luật. Trường hợp chấp nhận yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông S và ông B thì anh N, chị V đồng ý di dời nhà trả lại đất, anh, chị sẽ tự thỏa thuận với bà T không yêu cầu giải quyết về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong vụ kiện này. Trường hợp không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì anh N, chị V cũng sẽ tự thỏa thuận với bà T không yêu cầu giải quyết.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S và ông Trần Văn B về yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Trần Văn T4 và Nguyễn Thị P đối với thừa đất số 47, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Thanh T về yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn S và ông Trần Văn B là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

- Trả lại cho bà Trần Thị Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012812, ngày 16/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về chi phí tố tụng:

- Ông Trần Văn S và ông Trần Văn B phải chịu số tiền 5.674.780 đồng (Năm triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm tám mươi đồng). Ông Trần Văn S và ông Trần Văn B đã nộp và chi xong.

- Bà Trần Thị Thanh T phải chịu số tiền 8.455.690 (Tám triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm chín mươi đồng). Bà Trần Thị Thanh T đã nộp và chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 10/10/2022, ông Trần Văn B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 159/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Tất cả các thành viên thừa kế đứng tên chung toàn bộ diện tích đo đạc thực tế 1.024,9m², thửa đất 47, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tất cả các thành viên thừa kế đứng tên chung toàn bộ diện tích 466m², cụ thể “khu đất tại vị trí nhà thờ của cha mẹ để lại diện tích 270m², ngang 08m, dài từ đường công cộng đến phần đất ông Trần Văn S đang sử dụng và khu mộ với diện tích 196m², ngang 06m, chiều dài từ đường công cộng đến phần đất ông S đang sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần Văn B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn B trình bày: Nguồn gốc đất của cụ Trần Văn T4 và cụ Nguyễn Thị P, hiện ông B không có chỗ ở nào khác, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông B.

Bà Trần Thị Thanh T trình bày: Thống nhất theo bản án sơ thẩm.

Bà Trần Thị Đ trình bày: Cha mẹ còn sống cho bà T thừa đất 47 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, không thống nhất theo yêu cầu của ông B giữ nguyên đất cho bà T.

Anh Bùi Thanh N, chị Lương Minh V trình bày: Không có ý kiến, thống nhất theo bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của ông Trần Văn B nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chỉ có ông B, bà D, bà T, bà Đ, anh N, chị V có mặt; bà Á, bà T1, anh T2, chị T3 có đơn xin vắng mặt, còn lại ông S vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Trần Văn B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Tất cả các thành viên thừa kế đứng tên chung toàn bộ diện tích đo đạc thực tế 1.024,9m², thửa đất 47, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tất cả các thành viên thừa kế đứng tên chung toàn bộ diện tích 466m², cụ thể “khu đất tại vị trí nhà thờ của cha mẹ để lại diện tích 270m², ngang 08m, dài từ đường công cộng đến phần đất ông Trần Văn S đang sử dụng và khu mộ với diện tích 196m², ngang 06m, chiều dài từ đường công cộng đến phần đất ông S đang sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Văn B yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Các đương sự đều thống nhất cụ Trần Văn T4 và cụ Nguyễn Thị P có các người con là Trần Thị Á, Trần Thị Đ, Trần Thị T1, Trần Văn S, Trần Văn B, Trần Thị Thanh T và Trần Văn N1 (chết lúc còn nhỏ không vợ con). Ngoài ra, cụ T4 và cụ P không có con riêng, con nuôi cũng như không còn người thừa kế nào

khác. Cụ T4 (chết năm 1994) và cụ P (chết năm 2003), yêu cầu của nguyên đơn còn thời hiệu khởi kiện.

Ông B yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật đối với diện tích đo đạc thực tế 1.024,9m², thửa đất 47, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là di sản của cụ T4 và cụ P để lại cho các người con. Trên đất có nhà của cụ T4 và cụ P hiện ông B đang quản lý, sử dụng; nhà của bà T và nhà của anh N, chị V.

Ông B cho rằng sau khi cụ T4 và cụ P chết để lại thửa đất 47, tờ bản đồ số 15, diện tích đo đạc thực tế 1.024,9m², bà T lên lút kê khai đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không biết, còn bà T cho rằng khi cụ T4 và cụ P còn sống cho bà thửa đất 47 sử dụng từ năm 1986 và kê khai đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp.

Phần đất tranh chấp đo đạc thực tế diện tích 1.024,9m², thửa đất 47, tờ bản đồ số 15, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9 về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C ngày 27/9/2022.

Các đương sự thống nhất nguồn gốc đất của cụ T4 và cụ P tạo lập, ông B trình bày thửa đất 47, diện tích 1.024,9m² là của cha mẹ từ trước đến nay không cho ai, bà T kê khai đăng ký lên lút không được sự đồng ý của các anh, em yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Bà Đ, bà Á và bà T1 xác định bà T ở trên đất, trực tiếp chăm sóc cụ T4 và cụ P, khi còn sống cụ T4 và cụ P đã cho bà T thửa đất 47, còn ông S và ông B được cho phần đất khác, khi cho đất không làm giấy tờ các anh, em trong gia đình biết. Đồng thời, anh Trần Quốc Cường A, anh Trần Quốc C Em và anh Trần Quốc P1 con của ông B cũng trình bày khi còn sống cụ T4 và cụ P đã cho bà T thửa đất 47, đã được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất, ông B yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà T là không phù hợp.

Tại Công văn số: 1350/CNVPĐKĐĐ - CCTT ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thông tin: Theo cơ sở dữ liệu đang lưu trữ và quản lý tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai năm 1997 không tìm thấy thông tin hồ sơ thừa kế quyền sử dụng đất từ Trần Văn T4 và Trần Thị Thanh T.

Theo lời trình bày của bà T và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, bà T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/4/1994. Do bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T xin cấp lại, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận có thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, không có ai khiếu nại. Ngày 14/6/2004, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 47, tờ bản đồ số 15 (bản đồ lưới tọa độ), diện tích 1.262m². Như vậy, ông B cho rằng bà T kê khai đăng ký quyền sử dụng đất lên lút là không đúng.

Ngoài ra, năm 2011 bà T tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị H thửa đất 47 và thửa đất 39, ông S và ông B biết bà T khởi kiện và kết quả giải quyết của Tòa án. Khi giải quyết có tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, ông S ký giáp ranh tại thửa đất 59. Việc ông B cho rằng bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không biết là chưa phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B cho rằng cụ T4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, lời trình bày của ông B là không có căn cứ.

Vì vậy, có cơ sở xác định diện tích đo đạc thực tế 1.024,9m², thửa đất 47, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp đã được cụ T4 và cụ P tặng cho bà T khi còn sống, bà T kê khai đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp. Do đó, ông B yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông B là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do kháng cáo của ông B không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông B là người cao tuổi được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn B.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S và ông Trần Văn B về yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Trần Văn T4 và cụ Nguyễn Thị P đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Thanh T về yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn S và ông Trần Văn B là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

- Trả lại cho bà Trần Thị Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012812, ngày 16/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.4. Về chi phí tố tụng:

- Ông Trần Văn S và ông Trần Văn B phải chịu số tiền 5.674.780 đồng (Năm triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm tám mươi đồng). Ông Trần Văn S và ông Trần Văn B đã nộp và chi xong.

- Bà Trần Thị Thanh T phải chịu số tiền 8.455.690 (Tám triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm chín mươi đồng). Bà Trần Thị Thanh T đã nộp và chi xong.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Trang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Chí Dũng